

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông và các
Trạm y tế trực thuộc quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2628/STC-QLCSG ngày 29/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông và các Trạm y tế trực thuộc quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản nhà nước giao cho đơn vị là 27.113.974.202 đồng (Hai mươi bảy tỷ, một trăm mười ba triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn, hai trăm linh hai đồng), trong đó:

- Giá trị tài sản là đất: 6.277.668.240 đồng;
- Giá trị tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc: 19.737.894.043 đồng;

- Giá trị tài sản phương tiện vận tải: 305.864.769 đồng;
- Giá trị tài sản máy móc, thiết bị và tài sản khác: 792.547.150 đồng.

(Có danh mục tài sản nhà nước giao cho đơn vị kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trung tâm Y tế huyện Kon Plông và các Trạm Y tế trực thuộc có trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Các Giám đốc Sở: Y tế, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Kon Plông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KT5 *llat*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 06...tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Kon Plông và các Trạm y tế trực thuộc

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất (đồng)	Giá trị QSD đất giao cho đơn vị (đồng)
1	Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	Thôn Măng Đen, xã Đăk Long, huyện Kon Plông	m2	1	13.356,7	5.369.393.400	5.369.393.400
2	Phòng khám ĐKKV Đăk Rìng	Thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông	m2	1	2.411,8	48.236.000	48.236.000
3	Trạm Y tế xã Đăk Long	Thôn Kon Leng 1, xã Đăk Long, huyện Kon Plông	m2	1	2.353,1	56.474.400	56.474.400
4	Trạm Y tế xã Măng Cánh	Thôn Kon Chên, xã Măng Cánh, huyện Kon Plông	m2	1	1.659,0	174.195.000	174.195.000
5	Trạm Y tế xã Hiếu	Thôn Vi ChRìng, xã Hiếu, huyện Kon Plông	m2	1	2.490,7	174.349.000	174.349.000
6	Đất trạm Y tế xã Pờ Ê	Thôn Vi K Tàu, xã Pờ Ê, huyện Kon Plông	m2	1	2.612,6	195.683.740	195.683.740
7	Trạm Y tế Ngọc Tem	Thôn Điek Nót, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	m2	1	1.926,6	116.559.300	116.559.300
8	Trạm Y tế xã Đăk Tăng	Thôn Vi Xây, Xã Đăk Tăng, huyện Kon Plông	m2	1	2.183,6	68.783.400	68.783.400
9	Trạm Y tế xã Măng Bút	Thôn Măng Bút, xã Măng Bút, huyện Kon Plông	m2	1	1.767,0	35.340.000	35.340.000
10	Trạm Y tế xã Đăk Rìng	Thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông	m2	1	766,6	15.332.000	15.332.000
11	Trạm Y tế xã Đăk Nén	Thôn Đăk Lúp, xã Đăk Nén, huyện Kon Plông	m2	1	1.166,1	23.322.000	23.322.000
	Tổng cộng			11	32.694	6.277.668.240	6.277.668.240



PHỤ LỤC 2

**DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1185./QĐ-UBND ngày ..06...tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Kon Plông và các Trạm y tế trực thuộc

STT	TÀI SẢN	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng, năm đưa vào sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (đồng)			Số tầng	DT xây dựng m2	Tổng diện tích xây dựng (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)							Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác							Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm	Khác	
A	Nhà cửa	28				23.644.399.756	5.504.137.288	18.298.790.743		8.859	8.859	8.468							18.298.790.743
I	Trung Tâm Y tế huyện Kon Plông	13				15.323.645.000		9.104.670.350		6.003	6.003	6.003							9.104.670.350
1	Khối kỹ thuật nghiệp vụ	1	III	2004	2006	1.161.000.000		603.720.000		645	645	645							603.720.000
2	Khối khám đa khoa &HCQT	1	III	2004	2006	1.431.000.000		744.120.000		795	795	795							744.120.000
3	Nhà điều trị nội nhi	1	III	2004	2006	1.114.200.000		579.384.000		619	619	619							579.384.000
4	Nhà điều trị ngoại sản	1	III	2004	2006	1.083.600.000		563.472.000		602	602	602							563.472.000
5	Nhà điều trị lây	1	III	2004	2006	204.100.000		106.132.000		157	157	157							106.132.000
6	Khoa giải phẫu bệnh lý - tang lễ	1	III	2004	2006	288.600.000		150.072.000		222	222	222							150.072.000
7	Bếp giặt - Kho dược	1	III	2004	2006	410.800.000		213.616.000		316	316	316							213.616.000

22

STT	TÀI SẢN	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng, năm đưa vào sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (đồng)			Số tầng	DT xây dựng m2	Tổng diện tích xây dựng (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)	
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác					Khác
						Nguồn NS	Nguồn khác							Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm		
8	Nhà làm việc khoa RHM-TMH-Mắt	1	III	2009	2009	3.102.376.000		1.985.520.640		696	696	696						1.985.520.640	
9	Nhà làm việc khoa YHCT- Khoa chống nhiễm khuẩn	1	III	2009	2009	4.600.490.000		2.944.313.600		1032	1032	1032						2.944.313.600	
10	Khoa đoán hình ảnh	1	III	2009	2009	1.744.749.000		1.116.639.360		795	795	795						1.116.639.360	
11	Nhà để xe ô tô	1	IV	2004	2006	43.200.000		9.504.000		54	54	54						9.504.000	
12	Nhà để xe hai bánh	1	IV	2004	2006	13.200.000		2.904.000		40	40	40						2.904.000	
13	Nhà máy phát điện	1	IV	2012	2013	126.330.000		85.272.750		30	30	30						85.272.750	
II	Phòng khám đa khoa khu vực	2				3.172.320.809		1.903.392.485	-	1.307	1.307	1.307						1.903.392.485	
1	Nhà điều trị hành chính	1	IV	2007	2.008	3.038.796.666		1.823.278.000		1.307	1.307	1.307						1.823.278.000	
2	Nhà bảo vệ	1	IV	2007	2008	133.524.143		80.114.486										80.114.486	
III	Trạm Y tế xã Đắk Long	2				345.186.739		98.378.221		104	104	103,95						98.378.221	
1	Nhà trạm	1	IV	2006	2007	291.386.645		83.045.194		90	90	90						83.045.194	
2	Nhà vệ sinh, công trình phụ trợ	1	IV	2006	2007	53.800.094		15.333.027		14	14	14						15.333.027	
IV	Trạm Y tế xã Măng Cánh	1				601.000.000		408.680.000	-	104	104	104						408.680.000	

12

STT	TÀI SẢN	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng, năm đưa vào sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (đồng)			Số tầng	DT xây dựng m2	Tổng diện tích xây dựng (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác				
						Nguồn NS	Nguồn khác							Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm	
1	Trạm Y Tế xã Măng Cành	1	IV	2008	2009	601.000.000		408.680.000		104	104	104						408.680.000
V	Trạm Y tế xã Hiếu	1					2.999.294.240	2.599.188.390		334	334	334						2.599.188.390
1	Trạm Y tế xã Hiếu	1	IV	2013	2014		2.999.294.240	2.599.188.390		334	334	334						2.599.188.390
VI	Trạm Y tế xã Ngọc Tem	2				1.047.601.000		633.711.490		207,3	207,3							633.711.490
1	Trạm Y tế xã Ngọc Tem	1	IV	2006	2007	532.512.000		319.507.200		104	104	104						319.507.200
2	Nhà ở tập thể CBCN xã Ngọc	1	IV	2010	2011	515.089.000		314.204.290		103	103	103						314.204.290
VII	Trạm Y tế xã Đắk Tăng	2				1.480.582.000		913.322.658		277	277							913.322.658
1	Trạm Y Tế xã Đắk Tăng	1	IV	2008	2010	978.717.000		717.595.308		174	174	174						717.595.308
2	Nhà ở tập thể CBCN xã Đắk Tăng	1	IV	2011	2012	501.865.000		195.727.350		103,35	103,35	103,35						195.727.350
VIII	Trạm Y tế xã Măng Búk	2				1.008.651.471		611.253.595	0	207,3	207,3	207,3						611.253.595
1	Trạm Y tế xã Măng Búk	1	IV	2004	2006	402.380.000		241.428.000		104	104	104						241.428.000
2	Nhà ở tập thể CBCN xã Măng Búk	1	IV	2011	2012	606.271.471		369.825.595		103	103	103						369.825.595
IX	Trạm Y tế xã Đắk Rìng	2				665.412.737		189.642.630				94						189.642.630
1	Nhà Trạm	1	IV	2007	2007	295.142.157		84.115.515	I	94	94	94						84.115.515

100

STT	TÀI SẢN	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng, năm đưa vào sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)			Số tầng	DT xây dựng m2	Tổng diện tích xây dựng (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)	
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác							Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm		Khác
2	Nhà phụ trợ	1	IV	2007	2007	370.270.580		105.527.115											105.527.115
X	Trạm Y tế xã Đắk Nén	1					2.504.843.048	1.836.550.924	1	315,9	315,9	316							1.836.550.924
1	Trạm Y tế xã Đắk Nén	1	IV	2005	2006		2.504.843.048	1.836.550.924	1	316	316	316							1.836.550.924
B	Vật kiến trúc	12				2.586.901.437		1.439.103.299	0	4.458	4.458	4.458							1.439.103.299
I	Trung Tâm Y tế huyện Kon Plông	7				2.228.490.000		1.300.241.600	0	4.428	4.428	4.428							1.300.241.600
1	Hành lang - cầu nổi	1		2004	2006	225.000.000		117.000.000		250	250	250							117.000.000
2	Cổng - Tường rào	1		2004	2006	271.600.000		141.232.000		465	465	465							141.232.000
3	Sân bê tông	1		2004	2006	220.000.000		114.400.000		2.000	2.000	2.000							114.400.000
4	Đường nội bộ	1		2009	2009	270.000.000		172.800.000		1200	1200	1200							172.800.000
5	Tường rào	1		2009	2009	91.890.000		58.809.600		153	153	153							58.809.600
6	Cầu nổi	1		2009	2009	900.000.000		576.000.000		360	360	360							576.000.000
7	Trạm biến áp	1		2009	2010	250.000.000		120.000.000											120.000.000
II	Phòng khám đa khoa khu vực Đắk Rìng	1				116.553.777		69.932.266											69.932.266

10

STT	TÀI SẢN	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng, năm đưa vào sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (đồng)			Số tầng	DT xây dựng m2	Tổng diện tích xây dựng (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác				
						Nguồn NS	Nguồn khác							Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm	
1	Cổng tường rào	1	CTR	2007	2008	116.553.777		69.932.266										69.932.266
III	Trạm Y tế xã Đăk Long	2				120.777.397		34.421.558										34.421.558
1	Cổng tường rào	1	CTR	2006	2007	77.208.430		22.004.403										22.004.403
2	Giếng nước + khung đài nước	1	GNKDN	2006	2007	43.568.967		12.417.156										12.417.156
IV	Trạm Y tế xã Đăk Rìng	2				121.080.263		34.507.875	0	30	30	30						34.507.875
1	Sân bê tông + Tường rào	1	SBTR TNHM	2007	2007	84.682.095		24.134.397		30	30	30						24.134.397
2	Giếng nước	1	GNH M	2007	2007	36.398.168		10.373.478										10.373.478
	Tổng cộng (A+B)	40				26.231.301.193	5.504.137.288	19.737.894.043	0	13.317	13.317	12.926						19.737.894.043

Handwritten signature

PHỤ LỤC 3

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ
VÀ TÀI SẢN KHÁC GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1185 QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	TÀI SẢN	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cái, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
A	Phương tiện vận tải	12						1.355.252.310	0	305.864.769				305.864.769
I	Trung Tâm Y Tế huyện Kon Plông	3						1.109.602.310		207.604.769				207.604.769
1	Xe cứu thương	1	Huynhdai	82B-0606	Nhật	2003	2004	570.000.000		113.000.000				113.000.000
2	Xe cứu thương	1	Land	82B-0702	Nhật	2009	2010	490.472.310		74.952.769				74.952.769
3	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX9				2011	49.130.000		19.652.000		X		19.652.000
II	Phòng khám khu vực Đăk Rìng và TYT xã Đăk Rìng	1						49.130.000		19.652.000				19.652.000
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX9				2011	49.130.000		19.652.000		X		19.652.000
III	Trạm Y tế xã Đăk Long	1						24.565.000		9.826.000				9.826.000
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX7				2011	24.565.000		9.826.000		X		9.826.000
IV	Trạm Y tế xã Măng Cành	1						24.565.000		9.826.000				9.826.000
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX1				2011	24.565.000		9.826.000		X		9.826.000
V	Trạm Y tế xã Hiếu	1						24.565.000		9.826.000				9.826.000

ĐHL

STT	TÀI SẢN	Số lượng	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cái, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sử nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX1				2011	24.565.000		9.826.000		X		9.826.000
VI	Trạm Y tế xã Pờ Ê	1						24.565.000		9.826.000				9.826.000
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX1				2011	24.565.000		9.826.000		X		9.826.000
VII	Trạm Y tế xã Ngọc Tem	1						24.565.000		9.826.000				9.826.000
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX1				2011	24.565.000		9.826.000		X		9.826.000
VIII	Trạm Y tế xã Đăk Tăng	1						24.565.000		9.826.000				9.826.000
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX1				2011	24.565.000		9.826.000		X		9.826.000
IX	Trạm Y tế xã Măng Búk	1						24.565.000		9.826.000				9.826.000
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX1				2011	24.565.000		9.826.000		X		9.826.000
X	Trạm Y tế xã Đăk Nén	1						24.565.000		9.826.000				9.826.000
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX1				2011	24.565.000		9.826.000		X		9.826.000
B	Trang thiết bị	42						2.078.780.000	313.722.000	792.547.150				792.547.150
I	Trung Tâm Y Tế huyện Kon Plông	32						1.896.808.000	193.946.000	634.272.950				634.272.950
1	Máy tính Acer 18.5/47cm	1	MTAcer				2014		10.846.000	4.338.400		X		4.338.400
2	Máy đo nồng độ bão hòa Ôxy cầm tay	1	MDNDBH				2010	55.570.000		6.946.250		X		6.946.250
3	Máy thở BiPAP	1	MTBIPAP				2010	421.880.000		52.735.000		X		52.735.000
4	Máy thở CPAP	1	MTCPAP				2010	208.250.000		26.031.250		X		26.031.250
5	Máy truyền dịch tự động	1	MTDTD1				2010	26.800.000		3.350.000		X		3.350.000

14

STT	TÀI SẢN	Số lượng	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cái, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
6	Máy sắc thuốc và đóng gói 01 bếp 13000ml	1	ST				2015	95.050.000	23.600.000	88.987.500		X		88.987.500
7	Máy tính bộ HP	1	HP4				2016	12.700.000		10.160.000		X		10.160.000
8	Kệ đựng thuốc	1	KĐT				2010	18.800.000		2.350.000		X		2.350.000
9	Máy tính bàn DNA Core I3	1	DNA Core I3				2015		13.500.000	8.100.000		X		8.100.000
10	Máy tính bộ HP	1	HP6				2016	12.700.000		10.160.000		X		10.160.000
11	Máy tính bộ HP	1	HP7				2016	12.700.000		10.160.000		X		10.160.000
12	Máy hút điện	1	MHD				2010	21.800.000		2.725.000		X		2.725.000
13	Máy siêu âm xách tay đen trắng hiệu Philip	1	MSAPhilip				2010	348.036.000		43.504.500		X		43.504.500
14	Hệ thống nội soi tai mũi họng	1	HTNSTMH				2014	190.000.000		118.750.000		X		118.750.000
15	Monito theo dõi bệnh nhân 6 thông số	1	MONITO				2010	198.500.000		24.812.500		X		24.812.500
16	Bàn Inox nắn xương, bó bột	1	BNX				2016	78.000.000		68.250.000		X		68.250.000
17	Máy tính bộ HP	1	HP5				2016	12.700.000		10.160.000		X		10.160.000
18	Máy ly tâm máu 12 Ống	1	LT01				2015	12.000.000		9.000.000		X		9.000.000
19	Máy tính bàn DNA Core I3	1	DNA Core i03				2015		13.500.000	8.100.000		X		8.100.000
20	Máy tính bàn DNA Core I3	1	DNA Core I3				2015		13.500.000	8.100.000		X		8.100.000
21	Máy tính bộ HP	1	HP2				2016	12.700.000		10.160.000		X		10.160.000

llw

STT	TÀI SẢN	Số lượng	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cái, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sử nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
22	Máy tính bộ HP	1	HP3				2016	12.700.000		10.160.000		X		10.160.000
23	Bàn ghế Sô pha	1	BGSP				2016		11.000.000	9.625.000		X		9.625.000
24	Tủ hồ sơ 03 cánh	1	THS03				2010	12.000.000	78.000.000	1.500.000		X		1.500.000
25	Bộ máy vi tính và máy in	1	BMVT1				2014	14.972.000		5.988.800		X		5.988.800
26	Máy tính bàn ĐNA Core i5	1	ĐNA Core i5				2015		30.000.000	18.000.000		X		18.000.000
27	Máy tính xách tay Dell	1	MTXT				2015	16.000.000		9.600.000		X		9.600.000
28	Máy Photocopy Toshiba	1	PTTOSHIBA				2010	34.950.000		4.368.750		X		4.368.750
29	Máy chiếu đa phương tiện hiệu Panasonic PT - LB 280 kèm màn hình chiếu	1	MCD				2015	19.000.000		11.400.000		X		11.400.000
30	Máy photocopy E Studio - Toshiba 723	1	MPT				2015	49.000.000		36.750.000		X		36.750.000
31	Máy đo điện tim 03 cần có phần tích loạn nhịp	1	ĐĐT03C				2017		54.700.000	17.862.500		X		17.862.500
32	Máy hút ẩm	1	MHA				2017		56.800.000	49.700.000		X		49.700.000
II	Phòng khám khu vực Đăk Rìng và TYT xã Đăk Rìng	2						181.972.000	0	110.363.800				110.363.800
1	Máy siêu âm xách tay đen trắng	1	MSA				2014	167.000.000		104.375.000		X		104.375.000
2	Bộ máy vi tính và máy in	1	BMVT5				2014	14.972.000		5.988.800		X		5.988.800

16/6

STT	TÀI SẢN	Số lượng	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÀN (ngàn đồng)			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cái, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sử nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
III	Trạm Y tế xã Đắk Long	1							14.972.000	5.988.800		X		5.988.800
1	Bộ máy vi tính và máy in	1	BMVT9				2014		14.972.000	5.988.800		X		5.988.800
IV	Trạm Y tế xã Măng Cành	1							14.972.000	5.988.800				5.988.800
1	Bộ máy vi tính và máy in	1	BMVT2				2014		14.972.000	5.988.800		X		5.988.800
V	Trạm Y tế xã Hiếu	1							14.972.000	5.988.800				5.988.800
1	Bộ máy vi tính và máy in	1	BMVT2				2014		14.972.000	5.988.800		X		5.988.800
VI	Trạm Y tế xã Pờ É	1							14.972.000	5.988.800				5.988.800
1	Bộ máy vi tính và máy in	1	BMVT2				2014		14.972.000	5.988.800		X		5.988.800
VII	Trạm Y tế xã Ngọc Tem	1							14.972.000	5.988.800				5.988.800
1	Bộ máy vi tính và máy in	1	BMVT2				2014		14.972.000	5.988.800		X		5.988.800
VIII	Trạm Y tế xã Đắk Tăng	1							14.972.000	5.988.800				5.988.800
1	Bộ máy vi tính và máy in	1	BMVT2				2014		14.972.000	5.988.800		X		5.988.800
IX	Trạm Y tế xã Măng Búk	1							14.972.000	5.988.800				5.988.800
1	Bộ máy vi tính và máy in	1	BMVT2				2014		14.972.000	5.988.800		X		5.988.800
X	Trạm Y tế xã Đắk Nền	1							14.972.000	5.988.800				5.988.800
1	Bộ máy vi tính và máy in	1	BMVT2				2014		14.972.000	5.988.800		X		5.988.800
	Tổng cộng (A+B)	54						3.434.032.310	313.722.000	1.098.411.919				1.098.411.919

102

PHỤ LỤC 4

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

(Kèm theo Quyết định số. 1185 /QĐ-UBND ngày ..06...tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Kon Plông và các Trạm y tế trực thuộc

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	ĐVT	Số lượng	Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất	Giá trị theo sổ kế toán (đ)		Giá trị tài sản xác định lại và giao cho đơn vị (đ)		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	Đất	m2	11	32.694	6.277.668.240				6.277.668.240	
2	Nhà cửa, vật kiến trúc		40	13.317		31.735.438.481	19.737.894.043	31.735.438.481	19.737.894.043	
3	Phương tiện vận tải		12			1.355.252.310	305.864.769	1.355.252.310	305.864.769	
4	Máy móc, thiết bị và tài sản khác		42			2.392.502.000	792.547.150	2.392.502.000	792.547.150	
	Tổng cộng		105	46.011	6.277.668.240	35.483.192.791	20.836.305.962	35.483.192.791	27.113.974.202	

OK